

Số : 1502/QyĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 12 tháng 8 năm 2020

QUY ĐỊNH

**Về mức thu học phí học lại, học kỳ phụ theo tín chỉ năm học 2020-2021
đối với đào tạo đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học**

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015, Quyết định số 461/QĐ-ĐHQN ngày 23/3/2020 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-ĐHQN ngày 25/7/2019 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2515/QĐ-ĐHQN ngày 01/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung quy định về học phí của sinh viên đại học hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHQN ngày 17/7/2018 của Trường Đại học Quy Nhơn.

Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn quy định mức học phí học lại, học kỳ phụ theo tín chỉ năm học 2020-2021 áp dụng đối với sinh viên đại học hệ chính quy, học viên hệ vừa làm vừa học như sau:

I. Phân loại nhóm ngành đào tạo đại học, liên thông lên đại học:

Nhóm 1: bao gồm các ngành sau:

1. Ngành Quản trị kinh doanh
2. Ngành Tài chính ngân hàng
3. Ngành Kinh tế
4. Ngành Kế toán
5. Ngành Kiểm toán
6. Ngành Văn học
7. Ngành Việt nam học
8. Ngành Đông phương học
9. Ngành Lịch sử
10. Ngành Công tác xã hội
11. Ngành Tâm lý học giáo dục
12. Ngành Nông học (Thời gian đào tạo 4 năm, từ K42 về trước)
13. Ngành Ngôn ngữ Anh
14. Ngành Quản lý nhà nước

15. Ngành Quản lý giáo dục
16. Ngành Luật
17. Ngành Giáo dục chính trị
18. Ngành Giáo dục Tiểu học
19. Ngành Giáo dục Mầm non
20. Ngành Địa lý
21. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
22. Ngành Nông học (Thời gian đào tạo 4,5 năm, từ K43 trở đi)

Nhóm 2: bao gồm các ngành sau:

1. Ngành Toán học
 2. Ngành Toán Ứng dụng
 3. Ngành Thống kê
 4. Ngành Vật lý học
 5. Ngành Hóa học
 6. Ngành Sinh học
 7. Ngành Sinh học ứng dụng
 8. Ngành Công nghệ thông tin
 9. Ngành Tin học
 10. Ngành Địa lý tự nhiên
 11. Ngành Quản lý đất đai
 12. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường
 13. Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
 14. Ngành Quản trị Khách sạn
 15. Ngành Giáo dục thể chất
 16. Ngành Hóa học Vật liệu
 17. Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 18. Ngành Kỹ thuật điện (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 19. Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 20. Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 21. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 22. Ngành Kỹ thuật xây dựng (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 23. Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 24. Ngành Công nghệ Thực phẩm (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 25. Ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
 26. Ngành Kỹ thuật phần mềm (Thời gian đào tạo 4,5 năm)
- Riêng tín chỉ Quốc phòng - An ninh được thu theo nhóm ngành học.

II - Mức học phí

1. Hệ Đại học chính quy tập trung dài hạn

- a) Đối với Nhóm 1
- | | |
|---|------------------------|
| - Các ngành từ 1 đến 21 | : 265.000 đồng/tín chỉ |
| - Ngành 22 (Nông học 4,5 năm từ khóa 43 trở đi) | : 272.000 đồng/tín chỉ |

b) Đối với Nhóm 2

- Các ngành từ 1 đến 16 : 316.000 đồng/tín chỉ

- Các ngành từ 17 đến 26 : 325.000 đồng/tín chỉ

2. Hệ Cao đẳng

a) Đối với Nhóm 1: 213.000 đồng/tín chỉ

b) Đối với Nhóm 2: 255.000 đồng/tín chỉ

3. Hệ vừa làm vừa học

a) Đối với Nhóm 1: 331.000 đồng/tín chỉ

b) Đối với Nhóm 2: 395.000 đồng/tín chỉ

Nơi nhận: *ay*

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ